

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Ngân hàng số

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 ("NHNN"). Thời hạn hoạt động của ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hòa Bình
Ông Trần Văn Tá
Ông Nguyễn Phước Thanh
Bà Lê Thị Hoa
Ông Trần Trọng Đô

Bà Nguyễn Thị Tâm
Bà Lê Thị Kim Nga
Ông Phạm Huyền Anh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Thành viên
Thành viên
Thành viên

Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
(Nghi hưu ngày 1 tháng 1 năm 2010)
Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Phước Thanh
Bà Nguyễn Thị Tâm
Bà Nguyễn Thu Hà
Ông Đinh Văn Mười
Ông Nguyễn Văn Tuân
Ông Đào Minh Tuán
Ông Phạm Quang Dũng
Ông Nguyễn Danh Lương

Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hoa

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Phước Thanh

Tổng giám đốc

Trụ sở chính

198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG





KPMG Limited
16th Floor, Pacific Place
83B Ly Thuong Kiet Street
Hoan Kiem District, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (“các báo cáo tài chính hợp nhất”) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là “Vietcombank”). Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất thuộc trách nhiệm của Ban điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến kiểm toán về các báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 được một công ty khác kiểm toán và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán ngày 27 tháng 4 năm 2009. Như được đề cập trong Thuyết minh 2(c), một số khoản mục số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết trình trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban điều hành Ngân hàng, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Vietcombank cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp nhận tại Việt Nam.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo Kiểm toán số: 2009KTo/VCB-KPMG/AC



John T. Ditty
Chứng chỉ kiểm toán viên số N.0555/KTV
Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV

Hà Nội, 31 -03- 2010

		Thuyết minh	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	4.485.150	3.482.209
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	25.174.674	30.561.417
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	47.456.662	30.367.772
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		46.480.842	29.345.297
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		982.218	1.031.844
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(6.398)	(9.369)
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	5.768	309.043
1	Chứng khoán kinh doanh		6.001	403.698
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(233)	(94.655)
VI	Cho vay khách hàng		136.996.006	108.617.623
1	Cho vay khách hàng	7	141.621.126	112.792.965
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(4.625.120)	(4.175.342)
VII	Chứng khoán đầu tư	9	32.634.887	41.567.126
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		21.020.349	30.261.562
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		12.040.643	11.643.476
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(426.105)	(337.912)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	3.637.730	3.048.870
1	Vốn góp liên doanh		1.270.718	1.148.757
2	Đầu tư vào công ty liên kết		22.850	27.489
3	Đầu tư dài hạn khác		2.447.542	1.975.600
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(103.380)	(102.976)
IX	Tài sản cố định		1.505.260	1.361.086
1	Tài sản cố định hữu hình	11	1.181.841	1.043.437
a	Nguyên giá tài sản cố định		3.152.487	2.641.280
b	Hao mòn tài sản cố định		(1.970.646)	(1.597.843)
3	Tài sản cố định vô hình	12	323.419	317.649
a	Nguyên giá tài sản cố định		500.504	465.819
b	Hao mòn tài sản cố định		(177.085)	(148.170)
XI	Tài sản Có khác	13	3.599.746	2.774.374
1	Các khoản phải thu		1.565.526	768.731
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.616.209	1.685.831
4	Tài sản Có khác		418.011	319.812
TỔNG TÀI SẢN CÓ			255.495.883	222.089.520

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



	Thuyết minh	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	14	22.578.400	9.515.633
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	38.835.516	26.447.065
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		31.977.936	21.353.964
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		6.857.580	5.093.101
III Tiền gửi của khách hàng	16	169.071.562	157.067.019
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	17	81.843	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19		555.244
VI Phát hành giấy tờ có giá	18	386.058	2.922.015
VII Các khoản nợ khác		7.722.844	11.533.320
1 Các khoản lãi, phí phải trả	19(a)	1.848.712	2.835.614
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		484	458
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	19(b)	5.033.207	7.943.054
4 Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	19(c)	840.441	754.194
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		238.676.242	208.040.296
VIII Vốn và các quỹ			
1 Vốn của tổ chức tín dụng		12.146.020	12.164.475
a Vốn điều lệ		12.100.860	12.100.860
b Vốn khác		45.160	63.615
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		1.283.539	612.159
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		167.838	145.867
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		8.873	8.873
5 Lợi nhuận chưa phân phối		3.104.063	1.014.455
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	16.710.333	13.945.829
IX Lợi ích của cổ đông thiểu số		109.308	103.395
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		255.495.883	222.089.520

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008 (điều chỉnh lại)
Triệu VNĐ		Triệu VNĐ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
1	Bảo lãnh vay vốn	-	1.088
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	31.639.498	24.628.918
3	Bảo lãnh khác	13.338.765	10.254.890
II	Các cam kết đưa ra		
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng chưa giải ngân	380.811	231.411

Người lập:

Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng Kế toán Tài chính

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán Trưởng

31-03-2010

Người duyệt:

Nguyễn Thị Tâm



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

		Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	15.293.558	11.035.298
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	22	(8.794.892)	(7.340.053)
I	Thu nhập lãi thuần		6.498.666	3.695.245
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	1.372.403	681.337
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(383.190)	(213.280)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	989.213	468.057
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	918.309	591.402
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	183.297	67.891
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	172.876	(83.583)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	246.689	211.185
6	Chi phí hoạt động khác	27	(118.683)	-
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	128.006	211.185
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	396.437	544.970
VIII	Chi phí hoạt động	29	(3.493.917)	(1.636.570)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.792.887	3.858.597
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(788.513)	(1.987.518)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		5.004.374	1.871.079

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

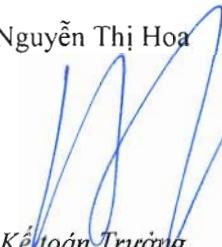
Mẫu B03/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31(a) (1.059.621)	(365.192)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	216
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.059.621)	(364.976)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	3.944.753	1.506.103
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(23.398)	(8.721)
XV	Lợi nhuận thuần trong kỳ	3.921.355	1.497.382
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(d) 2.871	1.104

Người lập:

Phùng Nguyễn Hải Yến

 Phó phòng Kế toán Tài chính

Nguyễn Thị Hoa

 Kế toán Trưởng
 31 -03- 2010

Người duyệt:

Nguyễn Thị Tâm

 Phó Tổng Giám đốc


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

		Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	15.363.180	10.954.380
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.781.794)	(6.442.097)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	989.213	468.057
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) (Chi phí)/thu nhập khác	1.151.756 (26.780)	651.634 74.277
6	Thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	147.561	134.820
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.979.744)	(1.060.224)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(681.015)	(556.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		4.182.377	4.224.048
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(4.845.843)	1.779.997
10	Kinh doanh chứng khoán	10.528.995	(11.102.728)
12	Cho vay khách hàng	(28.828.161)	(3.030.438)
13	Dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng (Tăng)/giảm tài sản hoạt động	(261.711) (888.918)	(463.705) 97.908
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13.062.767	(11.765)
16	Tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	12.388.451	2.823.140
17	Tiền gửi của khách hàng	12.004.543	31.384.174
18	Phát hành giấy tờ có giá	(2.535.957)	316.145
19	Vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(555.225)	133.651
20	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	81.843	-
21	Tăng/(giảm) công nợ hoạt động	(3.534.479)	(6.398.442)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(146.182)	(1.654)
I	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	10.652.500	19.750.331

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)**

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Năm
kết thúc** 31/12/2009 **Giai đoạn** từ 1/6/2008
Triệu VNĐ đến 31/12/2008
Triệu VNĐ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1	Mua sắm tài sản cố định	(545.666)	(384.782)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.463	2.088
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(238)	(182)
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(455.942)	(776.326)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	93.188	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	160.681	118.992

II Tiềm thuận sử dụng cho hoạt động đầu tư

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(768.460)	(78.600)
III	Tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính	(768.460)	(78.600)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/giai đoạn	9.143.526	18.631.521
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm/giai đoạn	63.458.405	44.826.884
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm/giai đoạn (Thuyết minh 32)	72.601.931	63.458.405

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TẾ TRONG YÊU

Tạm ứng cỗ túc năm 2008 trong tháng 12 năm 2008 (Thuyết minh 20(c))

78,600

Người lập:

Phùng Nguyễn Hải Yến

new

Phó phòng Kế toán Tài chính

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán Trường

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh định kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành, và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	31/12/2009		31/12/2008	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước (do Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước đại diện)	1.097.800.600	90,72%	1.097.800.600	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	112.285.426	9,28%	112.285.426	9,28%
	<hr/> 1.210.086.026	<hr/> 100%	<hr/> 1.210.086.026	<hr/> 100%

(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đấu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đấu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận Kinh doanh.

Ngày 3 tháng 4 năm 2009, NHNN đã có Công văn số 2347/NHNN-CNH thông báo với Ngân hàng về công việc cần chuẩn bị và bộ phận đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán, bàn giao vốn giữa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này, việc quyết toán cổ phần hóa và bàn giao vốn của Ngân hàng chưa hoàn tất. Do vậy, các điều chỉnh có thể phát sinh từ việc quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng hiện nay chưa được xác định.

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và sáu mươi lăm (65) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, một (1) công ty con tại nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(e) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của NHNN	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính đầu tư	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp năm 1987	Tài chính và phi ngân hàng	100%



(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Vietcombank có 10.401 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2008: 9.212 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VNĐ”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành và các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp. Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm. Ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán áp dụng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Năm tài chính hợp nhất đầu tiên của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Do vậy, số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

(c) Điều chỉnh số liệu kỳ trước

Thực hiện các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước theo báo cáo kiểm toán ngày 5 tháng 2 năm 2010, Vietcombank đã điều chỉnh số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Ảnh hưởng của các điều chỉnh này tới số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Thuyết minh	31/12/2008 (được trình bày trước đây) Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh) Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Bảng cân đối kế toán				
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(4.264.201)	88.859	(4.175.342)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10(c)	(190.212)	87.236	(102.976)
Tài sản cố định hữu hình <i>Nguyên giá tài sản cố định</i> <i>Hao mòn tài sản cố định</i>	11	1.043.204 2.641.037 (1.597.833)	233 243 (10)	1.043.437 2.641.280 (1.597.843)
Các khoản phải thu	13(a)	90.594	678.137	768.731
Các khoản lãi, phí phải thu	13(b)	1.686.972	(1.141)	1.685.831
Tài sản Có khác	13(c)	1.034.064	(714.252)	319.812
Các khoản phải trả và công nợ khác <i>Phái trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa</i> <i>Phái trả khác</i>	19(b)	7.921.988 3.175.180 4.746.808	21.066 22.264 (1.198)	7.943.054 3.197.444 4.745.610
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	19(c)	791.975	(37.781)	754.194
Lợi nhuận chưa phân phối	20	858.668	155.787	1.014.455
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
Bảo lãnh khác		10.446.215	(191.325)	10.254.890
Cam kết tài trợ cho khách hàng chưa giải ngân		20.711.017	(20.479.606)	231.411
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	11.036.896	(1.598)	11.035.298
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	680.881	456	681.337
Thu nhập từ hoạt động khác	27	210.928	257	211.185
Chi phí hoạt động	29	(1.730.640)	94.070	(1.636.570)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và các cam kết ngoại bảng	30	(2.110.704)	123.186	(1.987.518)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(304.608)	(60.584)	(365.192)

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay như sau:

	31/12/2008 (như được trình bày trước đây) Triệu VNĐ	31/12/2008 (phân loại lại) Triệu VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết	31.331	27.489
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.971.758	1.975.600
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(131.989)	(94.655)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(300.578)	(337.912)
Vay các tổ chức tín dụng khác	2.546.550	5.093.101
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	3.101.795	555.244

Như đã trình bày trong thuyết minh 2(a), trong năm Vietcombank thay đổi phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ phương pháp gián tiếp sang phương pháp trực tiếp. Do vậy, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được trình bày lại sử dụng phương pháp trực tiếp.

(d) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hồi đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao ngay tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(e) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán với kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(g) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán được phân loại theo ba loại: chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không xác định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết).

(ii) Ghi nhận

Vietcombank ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho doanh nghiệp.

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn được đánh giá bằng các phương pháp định giá.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

(h) Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2008).

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

(i) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(h)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2008).

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|---------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Các tài sản cố định khác | 4 năm |

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng không phải trích khấu hao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cở sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(n) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được chia.

- Quỹ khen thưởng phúc lợi : tối đa 3 tháng lương thực hiện của Ngân hàng, theo Công văn số 7426/NHNN-TCCB ngày 24 tháng 9 năm 2009 của NHNN.
- Các quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của đại hội đồng cổ đông.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(o) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(h) được ghi nhận khi thực thu lãi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu, cổ tức nhận được dưới dạng cổ phiếu được chia từ lợi nhuận để lại được ghi nhận tăng giá trị của khoản đầu tư và ghi vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(iv) Hỗ trợ lãi suất

Trong năm, Ngân hàng thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện đề ra sẽ được hỗ trợ lãi suất 4%/năm đối với các khoản vay từ Ngân hàng. Phần thu nhập lãi tương ứng lãi suất được hỗ trợ (4%) được ghi nhận là khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước.

(p) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

(s) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(t) **Các công ty liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Nhà nước Việt Nam, thông qua Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước, là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Nhà nước Việt Nam, bao gồm Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước, Bộ Tài Chính và NHNN, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(u) **Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Vietcombank là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(v) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niêm độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết chưa thực hiện. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Tại ngày đáo hạn, nhiều khoản nợ tiềm ẩn và các khoản cam kết không phát sinh bất kỳ khoản tạm ứng nào dù là một phần hay toàn bộ giá trị cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng tiền dự kiến thu được trong tương lai.

(iii) Các khoản thanh toán nhận được dưới dạng cổ phiếu

Các khoản thanh toán nhận được dưới dạng cổ phiếu do bên được đầu tư chi trả từ các nguồn khác ngoài lợi nhuận giữ lại không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất mà theo dõi ngoại bảng.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	2.768.590	2.120.887
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.328.320	1.090.845
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	10.416	16.136
Vàng	377.824	254.341
	4.485.150	3.482.209

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	7.491.646	4.098.428
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	17.683.028	26.462.989
	25.174.674	30.561.417

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2009	31/12/2008
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn dưới 12 tháng	3%	6%
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	2%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	7%	7%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	3%	3%

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0%	0%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,1%	1%
Dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	1,2%	1,2 - 10%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0%	0%

5. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	135.185	53.613
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.807.667	6.294.195
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10.111.700	10.390.522
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	25.426.290	12.606.967
	46.480.842	29.345.297
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	534.189	997.889
Cho vay bằng ngoại tệ	448.029	33.955
	982.218	1.031.844
Dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(6.398)	(9.369)
	975.820	1.022.475
	47.456.662	30.367.772

Biến động dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008
Số dư đầu kỳ Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 30)	9.369 (2.971)	13.834 (4.465)
Số dư cuối kỳ	6.398	9.369

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0%	0%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%	0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	9,8% - 12%	6,5% - 21%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,07% - 5%	0,05% - 9%
Cho vay bằng VNĐ	8,1% - 12%	6,5% - 21%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,5% - 6,2%	0,9% - 8,5%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán vốn

Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác
trong nước phát hành
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (Phân loại lại) Triệu VNĐ
	-	121.315
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	6.001	282.383
	6.001	403.698
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(233)	(94.655)
	5.768	309.043

Trạng thái niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

Chứng khoán vốn

Đã niêm yết
Chưa niêm yết

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Đã niêm yết	6.001	279.506
Chưa niêm yết	-	124.192
	6.001	403.698

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

Số dư đầu kỳ

Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 25)

Số dư cuối kỳ

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (phân loại lại) Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	94.655	124.001
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 25)	(94.422)	(29.346)
	233	94.655

7. Cho vay khách hàng

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	139.628.737	110.794.167
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	911.080	889.873
Cho thuê tài chính	1.044.858	1.084.152
Các khoản trả thay khách hàng	6.745	11.096
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	29.706	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	13.677
	141.621.126	112.792.965

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ vay như sau:

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	130.088.700	104.529.600
Nợ cần chú ý	8.033.742	3.061.320
Nợ dưới tiêu chuẩn	440.649	921.191
Nợ nghi ngờ	394.977	813.087
Nợ có khả năng mất vốn	2.663.058	3.467.767
	141.621.126	112.792.965

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Ngắn hạn	73.706.171	59.343.948
Trung hạn	18.173.642	13.571.270
Dài hạn	49.741.313	39.877.747
	141.621.126	112.792.965

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Doanh nghiệp Nhà nước	56.228.609	52.919.287
Công ty trách nhiệm hữu hạn	21.992.871	15.780.959
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.495.821	9.640.296
Hợp tác xã và công ty tư nhân	6.190.863	3.673.869
Cá nhân	13.676.950	10.859.365
Khác	32.036.012	19.919.189
	141.621.126	112.792.965

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Xây dựng	11.144.304	7.552.473
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	8.125.594	4.734.813
Sản xuất và gia công chế biến	54.568.332	44.831.131
Khai khoáng	8.831.119	8.176.716
Nông lâm, thủy hải sản	1.944.886	2.414.403
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	10.416.625	7.434.487
Thương mại, dịch vụ	35.928.224	24.990.989
Nhà hàng, khách sạn	3.042.568	2.843.598
Các ngành khác	7.619.474	9.814.355
	141.621.126	112.792.965

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Các khoản cho vay và ứng trước bằng USD	4% - 11,6%	5% - 8%
Các khoản cho vay và ứng trước bằng VNĐ	7,3% - 20,5%	8,5% - 21%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Dự phòng chung	1.072.050	761.510
Dự phòng cụ thể	3.553.070	3.413.832
	4.625.120	4.175.342

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	761.510	809.988
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 30)	297.245	(51.332)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	8.071	2.854
Biến động khác (xử lý số liệu kiểm toán năm trước)	5.224	-
Số dư cuối kỳ	1.072.050	761.510

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.413.832	2.010.116
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	403.959	1.867.421
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(261.711)	(463.705)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	2.214	-
Biến động khác (xử lý số liệu kiểm toán năm trước)	(5.224)	-
Số dư cuối kỳ	3.553.070	3.413.832

9. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (Phân loại lại) Triệu VNĐ
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	11.070.652	19.353.491
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	9.836.153	9.624.404
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	960.364
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	94.997	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	18.547	11.541
Chứng khoán khác		
Chứng khoán đầu tư ủy thác	-	311.762
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(86.896)	(337.912)
	21.020.349	30.261.562
	20.933.453	29.923.650

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, một khoản chứng khoán Chính phủ có giá trị ghi sổ là 5.750 triệu VNĐ (31 tháng 12 năm 2008: bằng không) được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng tại NHNN (Thuyết minh 14).

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (Phân loại lại) Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	337.912	-
Trích lập dự phòng	-	337.912
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 26)	(251.016)	-
Số dư cuối kỳ	86.896	337.912

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Chứng khoán Chính phủ	2.350.000	3.079.552
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	531.354	73.480
Chứng khoán nợ do tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	1.535
Chứng khoán nợ do tổ chức nước ngoài phát hành (i)	2.691.150	2.546.550
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài (ii)	6.265.215	5.942.359
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước (iii)	202.924	-
	12.040.643	11.643.476
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(339.209)	-
	11.701.434	11.643.476

(i) Chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng nước ngoài phát hành

Khoản mục này thể hiện chứng khoán nợ trị giá 150 triệu USD do UBS AG – chi nhánh Jersey phát hành. Các chứng khoán này được đơn vị phát hành đảm bảo thanh toán tối thiểu giá trị vốn gốc đầu tư vào ngày đáo hạn (là ngày 23 tháng 4 năm 2010).

(ii) Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài

Khoản mục này thể hiện khoản đầu tư có giá gốc ban đầu 350 triệu USD được quản lý bởi Pacific Investment Management Company (“PIMCO”), một công ty có trụ sở tại Newport Beach (Mỹ) thành lập nên PIMCO Asia Limited có trụ sở tại Hồng Kông là đơn vị ký hợp đồng ủy thác đầu tư với Ngân hàng theo thỏa thuận ngày 1 tháng 6 năm 2007.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 31 tháng 12 năm 2008, khoản mục này bao gồm chứng khoán nợ như trái phiếu công ty và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng nước ngoài phát hành và trái phiếu do Chính phủ Mỹ phát hành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, một phần trái phiếu công ty với giá trị 4.754 tỷ VNĐ được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay trị giá 4.485 tỷ VNĐ (Thuyết minh 15).

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán cho các khoản đầu tư này như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Trích lập trong năm và số dư cuối năm (Thuyết minh 26)	339.209	-

(iii) Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước

Các khoản đầu tư ủy thác thể hiện khoản tiền 202 tỷ VNĐ được quản lý bởi Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank.

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	484.340	778.348
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Khách sạn	52%	144.760	152.953
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	19.381	47.926
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	291.491
			918.481	1.270.718

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	484.340	684.792
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Khách sạn	52%	144.760	152.809
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	19.381	41.156
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	270.000
			918.481	1.148.757

Ngân hàng sở hữu 52% và 51% vốn góp của các Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành và Công ty quản lý Quỹ Vietcombank, tuy nhiên điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty con”.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardiff, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	
				47.434	22.850
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday Quỹ Vietcombank Partners I	Cho thuê văn phòng Quỹ đầu tư	16% 11%	30.934 16.500	15.117 7.733	

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Quỹ Vietcombank Partner I hoàn vốn 5,5 tỷ VNĐ cho Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (phân loại lại)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	
				52.934	27.489
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday Quỹ Vietcombank Partners I	Cho thuê văn phòng Quỹ đầu tư	16% 11%	30.934 22.000	16.482 11.007	

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị và Ban Đại diện Quỹ của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ	
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,76 %	632.065	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	6,63 %	93.408	
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11 %	812.641	
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	15,11 %	238.300	
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	6,9 %	137.907	
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,37 %	5.000	
Quỹ bảo lãnh tín dụng S&M	Bảo lãnh tín dụng	0,93 %	1.800	
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ	-	761	
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10 %	34.300	
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	3,04 %	66.386	
Công ty cổ phần thương nghiệp Tổng hợp và chế biến lương thực Thốt Nốt	Lương thực, thực phẩm	3,89 %	4.024	
Công ty cổ phần dầu tư cơ sở hạ tầng	Xây dựng	1,78 %	13.676	
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	Bảo hiểm	7,5 %	12.540	
Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	3,85 %	138.072	
Công ty cổ phần Vận tải DK TBD	Vận tải, dầu khí	10 %	120.000	
Công ty cổ phần Đầu tư Thông tin Tín dụng	Dịch vụ thông tin	1,9 %	380	
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	tín dụng	11 %	33.000	
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	11 %	33.000	
Công ty cổ phần Bất động sản Vietcomreal	Đầu tư	đường cao tốc	1,5 %	75.000
Smartlink Card	Bất động sản	11 %	11.000	
Công ty cổ phần Truyền thông & ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Dịch vụ thẻ	8,8 %	3.842	
	Truyền thông	10%	13.440	
			2.447.542	

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

(103.380)

2.344.162

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (phân loại lại)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,76 %	632.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	9,16 %	93.408
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	7,99 %	320.758
Ngân hàng TMCP Quốc tế	Ngân hàng	2,42 %	51.111
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	15,11 %	238.300
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	7,79 %	114.922
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	4,50 %	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng S&M	Bảo lãnh tín dụng	3,60 %	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ	-	761
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10 %	34.300
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	4,36 %	59.986
Công ty cổ phần thương nghiệp Tổng hợp và chế biến lương thực Thốt Nốt	Lương thực, thực phẩm	3,97 %	3.739
Công ty cổ phần dầu tư cơ sở hạ tầng	Xây dựng	1,95 %	12.176
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	Bảo hiểm	7,5 %	12.540
Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài gòn	Bưu chính viễn thông	3,85 %	138.072
Công ty cổ phần Vận tải DK TBD	Vận tải, dầu khí	10 %	120.000
Công ty cổ phần Đầu tư Thống tin Tín dụng	Dịch vụ thông tin tín dụng	1,9 %	380
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	11 %	33.000
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,5 %	75.000
Công ty cổ phần Bất động sản Vietcomreal	Bất động sản	11 %	11.000
Smartlink Card	Dịch vụ thẻ	8,8 %	3.842
Công ty cổ phần Truyền thông & ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Truyền thông	10%	13.440
			1.975.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (điều chỉnh lại)			(102.976)
			1.872.624

Biên động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	102.976	-
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 29)	404	102.976
Số dư cuối kỳ	103.380	102.976

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Tài sản cố định khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ - điều chỉnh lại	578.939	1.665.740	219.689	176.912	2.641.280
Tăng trong kỳ	23.849	372.939	56.578	56.531	509.897
- Mua trong kỳ	23.176	372.358	56.572	56.513	508.619
- Tăng khác	673	581	6	18	1.278
Giảm trong kỳ	(1.667)	(16.817)	(5.610)	(2.342)	(26.436)
- Thanh lý, nhượng bán	(793)	(16.651)	(5.610)	(2.326)	(25.380)
- Giảm khác	(874)	(166)	-	(16)	(1.056)
Chênh lệch tỷ giá	19.836	7.699	45	166	27.746
Số dư cuối kỳ	620.957	2.029.561	270.702	231.267	3.152.487
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ - điều chỉnh lại	204.070	1.179.112	109.366	105.295	1.597.843
Tăng trong kỳ	25.331	297.756	33.562	26.184	382.833
- Khấu hao trong kỳ	25.351	297.873	33.562	26.052	382.838
- Tăng khác	(20)	(117)	-	132	(5)
Giảm trong kỳ	(490)	(16.767)	(5.596)	(2.281)	(25.134)
- Thanh lý, nhượng bán	(490)	(16.609)	(5.596)	(2.262)	(24.957)
- Giảm khác	-	(158)	-	(19)	(177)
Chênh lệch tỷ giá	7.261	7.675	39	129	15.104
Số dư cuối kỳ	236.172	1.467.776	137.371	129.327	1.970.646
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ - điều chỉnh lại	374.869	486.628	110.323	71.617	1.043.437
Số dư cuối kỳ	384.785	561.785	133.331	101.940	1.181.841

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VNĐ	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	274.317	113.987	77.515	465.819
Tăng trong kỳ	17.457	18.709	1.590	37.756
- Mua trong kỳ	16.748	18.709	1.590	37.047
- Tăng khác	709	-	-	709
Thanh lý, nhượng bán	(4.400)	-	-	(4.400)
Chênh lệch tỷ giá	1.327	-	2	1.329
Số dư cuối kỳ	288.701	132.696	79.107	500.504
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	14.384	71.877	61.909	148.170
Khấu hao trong kỳ	3.501	24.411	679	28.591
Chênh lệch tỷ giá	322	-	2	324
Số dư cuối kỳ	18.207	96.288	62.590	177.085
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	259.933	42.110	15.606	317.649
Số dư cuối kỳ	270.494	36.408	16.517	323.419

13. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	144.677	176.872
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	1.420.849	591.859
	1.565.526	768.731

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	380.750	395.292
Phải thu liên quan đến hỗ trợ lãi suất	550.343	-
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp	2.989	47.227
Thuế giá trị gia tăng phải thu	104	92
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	227.776	82.702
Tài sản xiết nợ - thuần (**)	31.843	39.805
Các khoản phải thu khác	227.044	26.741
	1.420.849	591.859

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	227.776	82.702
<i>Trong đó: Những công trình lớn</i>		
- Dự án trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn	82.716	-
- Dự án trụ sở Chi nhánh Thành Công	45.533	28.344
- Dự án trụ sở kiêm kho Chi nhánh Vinh	18.933	12.907
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh	16.371	7.695
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng	10.221	5.726
- Dự án trụ sở Chi nhánh Gia Lai	7.860	3.673
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Nam	7.532	6.427
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	9.336	5.552

(**) Tài sản xiết nợ-thuần

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Nguyên giá - điều chỉnh lại	61.589	65.518
<i>Trừ:</i> Dự phòng giảm giá, trong đó:		
<i>Số dư đầu kỳ</i>	(29.746)	(25.713)
<i>Giảm tài sản xiết nợ</i>	(25.713)	(57.926)
<i>Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)</i>	-	32.260
	(4.033)	(47)
Giá trị còn lại	31.843	39.805

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Tù cho vay khách hàng	610.879	738.279
Tù tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	27.601	156.350
Tù chứng khoán đầu tư	861.182	791.189
Tù giao dịch hoán đổi tiền tệ	116.085	-
Lãi khác phải thu	462	13
	1.616.209	1.685.831

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	180.995	136.354
Vật liệu	44.219	25.987
Phí thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	123.366	143.109
Tài sản Có khác	69.431	14.362
	418.011	319.812

14. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Vay Ngân hàng Nhà nước		
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	5.326.079	40.534
Vay hỗ trợ đặc biệt	5.303.920	23.912
Vay khác	-	5.002
	22.159	11.620
Các khoản nợ khác	17.252.321	9.475.099
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	8.567.342	5.584.909
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	8.684.979	3.890.190
	22.578.400	9.515.633

Khoản vay cầm cố các giấy tờ có giá tại NHNN này được đảm bảo bởi khoản Trái phiếu Chính phủ có giá trị 5.750 tỷ VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (31 tháng 12 năm 2008: bằng không) (Thuyết minh 9(a)).

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (phân loại lại) Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	31.977.936	21.353.964
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.404.356	3.287.285
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	19.346.483	8.564.021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.853.632	6.477.118
	6.373.465	3.025.540
Vay các tổ chức tín dụng khác	6.857.580	5.093.101
Vay bằng VNĐ	40.000	-
Vay bằng ngoại tệ	6.817.580	5.093.101
	38.835.516	26.447.065

Trong tổng số dư vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ có 4.485 tỷ VNĐ được đảm bảo bằng khoản trái phiếu công ty với giá trị ghi sổ 4.745 tỷ VNĐ trong danh mục đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài (Thuyết minh 9(b)).

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,15% - 2,4%	0,15% - 1,2%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 1,5%	0,5% - 1,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	8,52% - 12%	6% - 21%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 2,4%	0,1% - 4,81%
Vay bằng VNĐ	12%	-
Vay bằng ngoại tệ	0,96% - 2,41%	3,47% - 4,92%

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	47.256.093	52.456.086
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	29.180.004	25.143.749
	18.076.089	27.312.337
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	117.061.369	101.118.042
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	70.919.040	59.149.764
	46.142.329	41.968.278
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.152.533	2.464.577
Tiền gửi ký quỹ	1.601.567	1.028.314
	<hr/> 169.071.562	<hr/> 157.067.019

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Các tổ chức kinh tế	90.216.895	99.146.339
Cá nhân	76.964.703	57.242.440
Các đối tượng khác	1.889.964	678.240
	<hr/> 169.071.562	<hr/> 157.067.019

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,4% - 6%	2,4% - 3%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 0,2%	1% - 1,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6,6% - 15%	7% - 17,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5% - 4,5%	1,75% - 6,8%
	<hr/>	<hr/>

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	31/12/2009 Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ	31/12/2009 Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	31/12/2008 Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ	31/12/2008 Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	3.670.400	81.843	-	-

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	356.214	2.891.388
Ngắn hạn bằng VNĐ	6.265	1.344
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	31.539	955.150
Trung hạn bằng VNĐ	234.300	93.642
Trung hạn bằng ngoại tệ	84.110	1.841.252
Kỳ phiếu, trái phiếu	29.844	30.627
Ngắn hạn bằng VNĐ	459	1.143
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	817	1.859
Trung hạn bằng VNĐ	27.719	26.812
Trung hạn bằng ngoại tệ	849	813
	386.058	2.922.015

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn bằng VNĐ	7,86% - 9,03%	-
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn bằng ngoại tệ	-	-
Chứng chỉ tiền gửi trung hạn bằng VNĐ	8,5% - 9,4%	9,12% - 17,7%
Chứng chỉ tiền gửi trung hạn bằng ngoại tệ	-	-

19. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

Tiền gửi của khách hàng
 Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác
 Phát hành giấy tờ có giá
 Giao dịch hoán đổi

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Tiền gửi của khách hàng	1.796.266	2.777.098
Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	10.492	49.062
Phát hành giấy tờ có giá	2.049	1.629
Giao dịch hoán đổi	39.905	7.825
	<hr/> 1.848.712	<hr/> 2.835.614

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

Các khoản phải trả nội bộ (i)
 Các khoản phải trả bên ngoài (ii)

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ (i)	617.011	500.791
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	4.416.196	7.442.263
	<hr/> 5.033.207	<hr/> 7.943.054

(i) Các khoản phải trả nội bộ

Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên (*)
 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
 Các khoản phải trả khác

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên (*)	550.203	447.459
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.393	2.994
Các khoản phải trả khác	62.415	50.338
	<hr/> 617.011	<hr/> 500.791



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(*) Chi tiết các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên như sau:

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Lương phải trả cán bộ, công nhân viên	527.209	295.174
Các khoản phải trả khác	22.994	152.285
	550.203	447.459

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa (*)	388.538	3.197.444
Phải trả liên quan đến tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu (**)	1.108.290	1.109.038
Phải trả nhà nước liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	48.698	48.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	340.966	6.598
Thuế khác phải trả	33.010	46.035
Lãi chứng khoán đầu tư nhận trước chờ phân bổ	37.180	500.174
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	213.683	179.346
Phải trả nhà đầu tư chứng khoán	691.703	1.030.636
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	487.560	587.206
Các khoản khác phải trả khách hàng	46.579	327.840
Các khoản chờ thanh toán khác	-	49.355
Thu lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt trong giai đoạn trước khi chuyển thành ngân hàng cổ phần	-	49.031
Chuyển tiền phải trả	262.199	-
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	18.702	-
Phải trả khác	739.088	310.862
	4.416.196	7.442.263

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(*) Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.197.444	-
Phát sinh tăng trong năm/kỳ	191.094	3.197.444
- <i>Kết chuyển sang lợi nhuận giữ lại (Thuyết minh 20)</i>	-	3.203.847
- <i>Tăng vốn góp của Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank từ lợi nhuận giữ lại tại ngày 31 tháng 5 năm 2008 (Thuyết minh 20)</i>	187.600	-
- <i>Chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa</i>	-	(6.403)
- <i>Khác</i>	3.494	-
Tạm trả cho Nhà nước	(3.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	388.538	3.197.444

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã tăng vốn cho công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank từ 512.400 triệu VNĐ lên 700.000 triệu VNĐ. Phần tăng 187.600 triệu VNĐ được chuyển từ lợi nhuận để lại của công ty con này tại ngày 31 tháng 5 năm 2008. Tương ứng, Ngân hàng đã ghi tăng khoản phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa 187.600 triệu VNĐ.

(**) Phải trả liên quan đến tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu

Đây là phần thặng dư vốn còn lại của đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng khi cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Số tiền này sẽ được tất toán khi Ngân hàng nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ NHNN.

(c) Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại băng

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	754.194	578.347
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	86.247	175.847
Số dư cuối kỳ	840.441	754.194

20. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn diễn lê	Vốn khác	Quỹ của tổ chức tín dụng					Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
			Quỹ bổ sung vốn diễn lê	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	Quỹ phát triển	Tổng				
			Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ				
Số dư tại ngày 1/6/2008 (như đã trình bày trước đây) Điều chỉnh	5.702.004	63.615	504.447	940.050	149.719	7.049.830	8.644.046	97.093	9.728	83.531	14.600.017
Số dư tại ngày 1/6/2008 (điều chỉnh lại)	5.702.004	63.615	504.447	940.050	149.719	7.049.830	8.644.046	97.093	9.728	112.198	14.628.684
Tăng trong kỳ											
Lợi nhuận thuần (điều chỉnh lại)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.497.382	1.497.382
Tổng số vốn góp của cổ đông khác	1.122.854	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.122.854
Giảm trong kỳ											
Trích lập các quỹ	-	-	64.453	129.620	161.610	1.071	356.754	-	-	(356.754)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(1.654)	-	(1.654)	-	-	-	(1.654)
Chuyển sang vốn điều lệ thể hiện phần vốn góp của Nhà nước	5.440.442	-	(332.582)	(610.408)	-	(4.287.144)	(5.230.134)	-	-	(210.308)	-
Chuyển sang phần phải trả Nhà nước (điều chỉnh lại) (Thuyết minh 19)	(164.440)	-	(165.068)	(294.397)	-	(2.551.275)	(3.010.740)	-	-	(28.667)	(3.203.847)
Chuyển sang các khoản phải trả nhân viên Ngân hàng	-	-	-	-	(146.715)	-	(146.715)	-	-	-	(146.715)
Đánh giá lại trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	48.386	(855)	-	47.531
Biến động khác	-	-	-	100	502	-	602	388	-	604	1.594
Số dư tại ngày 31/12/2008 (điều chỉnh lại)	12.100.860	63.615	71.250	164.965	163.462	212.482	612.159	145.867	8.873	1.014.455	13.945.829
Tăng trong năm											
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.921.355	3.921.355
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	21.971	-	-	21.971
Giảm trong năm											
Trích lập các quỹ	-	-	173.802	353.943	447.641	9.507	984.893	-	-	(984.893)	-
Phân chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(847.060)	(847.060)
Sử dụng trong năm	-	-	-	(1.115)	(145.067)	-	(146.182)	-	-	-	(146.182)
Tăng vốn của Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (Thuyết minh 19)	-	(16.329)	-	-	-	(171.271)	(171.271)	-	-	-	(187.600)
Biến động khác	-	(2.126)	-	-	3.940	-	3.940	-	-	206	2.020
Số dư tại ngày 31/12/2009	12.100.860	45.160	245.052	517.793	469.976	50.718	1.283.539	167.838	8.873	3.104.063	16.710.333

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	10.978.006	10.978.006
Cổ đông khác	1.122.854	1.122.854
	12.100.860	12.100.860

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2009 Số lượng cổ phiếu Triệu VNĐ	31/12/2008 Số lượng cổ phiếu Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	1.210.086.026	1.210.086.026
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.210.086.026	1.210.086.026
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.210.086.026	1.210.086.026

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

(c) Cổ tức

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
Cổ tức năm 2008 trả cho Nhà nước	768.460	-
Cổ tức năm 2008 đã tạm ứng cho các cổ đông khác trong tháng 12 năm 2008	78.600	-
	847.060	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần
 Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi

Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
3.921.355 (447.641)	1.497.382 (161.610)
3.473.714	1.335.772

(ii) Bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông

Bình quân giá quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008
1.210.086.026	1.210.086.026

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) VNĐ
2.871	1.104

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.858.959	8.109.896
Thu nhập lãi tiền gửi	1.068.834	1.368.416
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	3.252.577	1.552.718
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.252.577	1.552.718
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	108.565	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.623	4.268
	15.293.558	11.035.298

Trong tổng số lãi thu từ kinh doanh đầu tư chứng khoán Nợ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 12.638 triệu VNĐ thu lãi từ công trái giáo dục không chịu thuế (giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008: 7.681 triệu VNĐ) (Thuyết minh 31).

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	8.485.842	6.670.270
Trả lãi tiền vay	184.294	460.722
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	123.731	191.901
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	1.025	17.160
	8.794.892	7.340.053

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu từ dịch vụ thanh toán
 Thu từ dịch vụ ngân quỹ
 Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh
 Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý
 Thu khác

Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
Triệu VNĐ	Triệu VNĐ

632.994	336.728
85.904	39.325
131.282	60.890
6.796	1.121
515.427	243.273
1.372.403	681.337

Chi phí từ hoạt động dịch vụ

Chi về dịch vụ thanh toán
 Chi về dịch vụ ngân quỹ
 Chi về dịch vụ viễn thông
 Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý
 Chi khác

(218.998)	(122.303)
(14.234)	(7.986)
(34.049)	(16.688)
(2.620)	(3.313)
(113.289)	(62.990)
(383.190)	(213.280)
989.213	468.057



24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.786.778	2.193.994
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.075	-
Lãi đánh giá lại vàng	109.041	-
Lãi đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	49.279	2.371
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ khác	8	-
	<hr/>	<hr/>
	3.949.181	2.196.365
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.794.880)	(1.574.192)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(194.162)	-
Lỗ đánh giá lại vàng	-	(15.076)
Lỗ đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	(41.830)	(15.695)
	<hr/>	<hr/>
	(3.030.872)	(1.604.963)
	<hr/>	<hr/>
	918.309	591.402

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	134.421	175.119
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(45.546)	(143.287)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6)	94.422	36.059
	<hr/>	<hr/>
	183.297	67.891

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	452.213	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(191.144)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9)	(339.209)	(83.583)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9)	251.016	-
	172.876	(83.583)

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	2.345	52.492
Thu nhập khác	244.344	158.693
	246.689	211.185
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(98.925)	-
Chi phí khác	(19.758)	-
	(118.683)	-
	128.006	211.185

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần (Thuyết minh 31)		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	179.443	491.817
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	13.427	10.846
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	480.971
166.016	166.016	-
Phân chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 31)	129.306	53.153
Các khoản thu nhập khác	87.688	-
	396.437	544.970

29. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	174.645	92.716
Chi phí cho nhân viên	1.983.950	769.507
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 33)	1.835.982	676.869
- Các khoản chi đóng góp theo lương	67.954	27.370
- Chi trợ cấp	1.931	2.924
- Chi công tác xã hội	78.083	62.344
Chi về tài sản	755.935	274.003
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	411.272	216.400
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	492.097	376.466
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	57.184	20.902
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 10(c))	404	102.976
Chi phí hoạt động khác	29.702	-
	3.493.917	1.636.570

Lương phải trả cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng và Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank trong năm 2009 được xác định bằng 28,37% của lợi nhuận trước thuế và chi phí lương của Ngân hàng và Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank theo Quyết định số 1861/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 5 tháng 8 năm 2009 về tỷ lệ chi phí lương cho năm 2009.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã trích 1.736 triệu VNĐ vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp (giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008: bằng không).

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và cam kết ngoại bảng

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ
Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Hoàn nhập dự phòng	5	(2.971)	(4.465)
Dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng			
Trích lập dự phòng	8	297.245	-
Hoàn nhập dự phòng	8	-	(51.332)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng			
Trích lập dự phòng	8	403.959	1.867.421
Dự phòng giảm giá tài sản xiết nợ			
Trích lập dự phòng	13(a)(i)	4.033	47
Dự phòng rủi ro công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng			
Trích lập dự phòng	19(c)	86.247	175.847
		788.513	1.987.518

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (diều chỉnh lại)
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	5.004.374	1.871.079
 <i>(Trừ: Thu nhập không chịu thuế)/ Công: Các chi phí không được khấu trừ</i>		
Hạch toán (lãi) từ các công ty liên doanh và công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính (Thuyết minh 28)	(129.306)	(53.153)
(Lãi) công trái giáo dục không chịu thuế TNDN (Thuyết minh 21)	(12.638)	(7.681)
(Lãi)/ lỗ thuần từ đáng giá lại tỷ giá trong hoạt động kinh doanh ngoại hối trong năm/giai đoạn	(116.490)	28.469
(Cổ tức) thu được trong năm (Thuyết minh 28)	(179.443)	(491.817)
Bù trừ (lỗ) luỹ kế vào lợi nhuận chịu thuế của Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	(270.949)	(48.139)
Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	1.847	15.020
Phần (lợi nhuận) được miễn giảm thuế	(53.869)	(7.004)
Khác	1.343	-
 Thu nhập chịu thuế	4.244.869	1.306.774
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	24,96%	27,95%
 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.059.621	365.192

(b) Thuế suất áp dụng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% (giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 đến 31 tháng 12 năm 2008: 28%) trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo Thông tư 03/2009/TT-BTC (“Thông tư 03”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 1 năm 2009, các hoạt động của Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank, Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank và Công ty TNHH Vietcombank Tower 198 đáp ứng được định nghĩa về Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ; vì vậy, các công ty con này của Ngân hàng được giảm 30% chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho quý IV năm 2008 và cả năm 2009.

Công ty TNHH Tài chính Việt Nam có nghĩa vụ phải trả thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 17% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế địa phương.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.485.150	3.482.209
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	25.174.674	30.561.417
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức		
tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	39.926.107	27.686.031
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	3.016.000	1.728.748
	72.601.931	63.458.405

33. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Năm kết thúc 31/12/2009	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 (điều chỉnh lại)
Tổng số cán bộ, nhân viên	10.401	9.212
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
Tổng quỹ lương (Triệu VNĐ) (Thuyết minh 29)	1.835.982	676.869
Thu nhập bình quân tháng (Triệu VNĐ)	14,7	10,5

34. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2009 (điều chỉnh lại) Triệu VNĐ	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2009 Triệu VNĐ
		Phải trả	Đã trả	
Thuế giá trị gia tăng	16.383	185.273	(177.487)	24.169
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(40.629)	1.059.621	(681.015)	337.977
Thuế thu nhập cá nhân	16.294	32.171	(45.150)	3.315
Thuế và phí khác	13.266	46.183	(54.028)	5.421
	5.314	1.323.248	(957.680)	370.882

35. Giao dịch với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/6/2008 đến 31/12/2008 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Thu nhập lãi tiền gửi	130.688	153.096
Chi phí lãi tiền gửi	114.466	30.843
Chi phí lãi vay	106.035	260.442
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ – Giá trị hợp đồng	3.670.400	-
Bộ Tài chính		
Thu nhập lãi tiền vay	165.312	101.192
Chi phí lãi tiền gửi	14.461	50.728
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		
Chi phí lãi tiền gửi	1.131.833	783.186
Chia cổ tức trong kỳ	768.460	-
Ngân hàng ShinhanVina		
Thu nhập lãi tiền gửi	-	45.320
Chi phí lãi tiền gửi	1.331	5.970
Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank		
Phí quản lý	555	-

(b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2009 Triệu VNĐ	31/12/2008 Triệu VNĐ
NHNN		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	25.174.674	30.561.417
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	14.392.808	3.930.724
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ - Giá trị hợp đồng	3.670.400	-
Bộ Tài chính		
Cho vay	3.353.226	3.521.378
Tiền gửi tại Ngân hàng	8.567.342	5.584.909
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		
Tiền gửi tại Ngân hàng	11.170.842	10.706.094
Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank		
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng (Thuyết minh 9(b))	202.924	-
Ngân hàng ShinhanVina		
Tiền gửi tại Ngân hàng của Ngân hàng ShinhanVina	8.375	134.043
Tiền gửi của Ngân hàng tại Ngân hàng ShinhanVina	-	169.770

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ	Tổng tiền gửi Triệu VNĐ	Các cam kết tín dụng Triệu VNĐ	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VNĐ	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư Triệu VNĐ
Trong nước	141.591.420	165.411.141	380.811	81.843	24.110.628
Nước ngoài	29.706	3.660.421	-	-	8.956.365
	<hr/> 141.621.126	<hr/> 169.071.562	<hr/> 380.811	<hr/> 81.843	<hr/> 33.066.993

37. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh mà cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cơ sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh Ngoại hối năm 2006) cũng như các quy định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của NHNN về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép giao dịch ngoại hối được để mở trạng thái ngoại hối trong ngày không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các quy định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và quy định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cơ sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo quy định số 1073/QĐ-NHNN-KDNT ngày 29 tháng 9 năm 2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bảng của Ngân hàng. Theo quy định này, mọi trạng thái ngoại hối tại các chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, gốp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phục thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-

NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn Triệu VNĐ	Không chịu lãi suất Triệu VNĐ	Trong vòng 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VNĐ	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ	
Tài sản										
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.484.856	294	-	-	-	-	4.485.150	
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	25.174.674	-	-	-	-	25.174.674	
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	741.480	43.466.272	2.178.192	701.116	376.000	-	47.463.060	
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	6.001	-	-	-	-	-	6.001	
VI	Cho vay khách hàng – gộp	11.532.426	-	36.207.419	47.453.972	29.849.757	10.818.692	1.158.484	4.600.376	141.621.126
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	113.544	2.462.613	970.000	3.341.350	2.153.000	20.450.823	3.569.662	33.060.992
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	3.741.110	-	-	-	-	-	3.741.110	
IX	Tài sản cố định	-	1.505.260	-	-	-	-	-	1.505.260	
X	Tài sản Có khác – gộp	-	3.629.492	-	-	-	-	-	3.629.492	
Tổng tài sản Có		11.532.426	14.221.743	107.311.272	50.602.164	33.892.223	13.347.692	21.609.307	8.170.038	260.686.865
Nợ phải trả										
I, II	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	56.580.277	3.071.969	1.104.925	643.486	13.259	-	61.413.916
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	91.300.259	33.263.212	11.401.004	27.708.162	5.397.646	1.279	169.071.562
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	81.843	-	-	-	-	81.843
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	19	-	-	-	-	-	-	19
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	130.657	-	225.759	301	29.341	-	386.058
VII	Các khoản nợ khác	-	7.722.844	-	-	-	-	-	-	7.722.844
Tổng nợ phải trả		-	7.722.863	148.011.193	36.417.024	12.731.688	28.351.949	5.440.246	1.279	238.676.242
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất										
	11.532.426	6.498.880	(40.699.921)	14.185.140	21.160.535	(15.004.257)	16.169.061	8.168.759	22.010.623	
Lũy kế chênh nhạy cảm với lãi suất										
	11.532.426	18.031.306	(22.668.615)	(8.483.475)	12.677.060	(2.327.197)	13.841.864	22.010.623		



(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và Đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	VND Triệu VNĐ	USD Triệu VNĐ	EUR Triệu VNĐ	Vàng Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản						
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.768.603	868.583	260.685	377.824	209.455	4.485.150
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7.491.646	17.683.028	-	-	-	25.174.674
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	11.396.472	29.927.080	3.387.933	-	2.751.575	47.463.060
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	6.001	-	-	-	-	6.001
VI Cho vay khách hàng – gộp	95.240.358	44.658.104	1.636.969	-	85.695	141.621.126
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	24.072.233	8.988.759	-	-	-	33.060.992
VII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	3.741.110	-	-	-	-	3.741.110
IX Tài sản cố định	1.504.105	-	-	-	1.155	1.505.260
X Tài sản Có khác – gộp	662.672	2.678.689	260.388	-	27.743	3.629.492
Tổng tài sản Có	146.883.200	104.804.243	5.545.975	377.824	3.075.623	260.686.865
Nợ phải trả						
I, II Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.994.859	47.097.226	1.103.373	-	1.218.458	61.413.916
III Tiền gửi của khách hàng	102.368.706	60.125.512	4.311.301	-	2.266.043	169.071.562
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	81.843	-	-	-	81.843
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	19	-	-	-	19
VI Phát hành giấy tờ có giá	268.742	106.367	10.949	-	-	386.058
VII Các khoản nợ khác	6.892.714	565.099	120.327	-	144.704	7.722.844
Tổng nợ phải trả	121.525.021	107.976.066	5.545.950	-	3.629.205	238.676.242
Trạng thái tiền tệ nội bảng	25.358.179	(3.171.823)	25	377.824	(553.582)	22.010.623
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	41.106.802	4.277.798	(117)	-	(25.408)	45.359.075
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	66.464.981	1.105.975	(92)	377.824	(578.990)	67.369.698

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VNĐ	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.485.150	-	-	-	4.485.150
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	25.174.674	-	-	-	25.174.674
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	37.962.556	1.963.551	7.461.630	75.323	47.463.060
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	6.001	-	-	-	6.001
VI	Cho vay khách hàng – gộp	3.532.309	8.000.117	8.626.488	17.916.056	48.927.107	43.030.581	11.588.468
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	2.473.191	542.809	5.483.841	20.878.014	3.683.137
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	13.440	-	-	2.177.022	1.550.648
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.741.110
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	188.156	3.441.336	-	-	1.505.260
	Tổng tài sản Có	3.532.309	8.000.117	78.929.656	23.863.752	61.872.578	66.160.940	18.327.513
								260.686.865
Nợ phải trả								
I, II	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	50.653.480	780.186	4.475.085	5.483.264	21.901
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.470.784	46.792.450	54.857.526	10.700.069	5.250.733
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	81.843	-	-	81.843
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	19
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	130.657	-	226.060	29.341	-
VII	Các khoản nợ khác	-	-	652.126	7.070.718	-	-	386.058
	Tổng nợ phải trả	-	-	102.907.047	54.725.197	59.558.671	16.212.693	5.272.634
								238.676.242
	Mức chênh thanh khoản ròng	3.532.309	8.000.117	(23.977.391)	(30.861.445)	2.313.907	49.948.247	13.054.879
								22.010.623

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

38. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sau ngày lập cân đối kế toán, Ngân hàng đã thông báo tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 1.200 đồng/cổ phiếu (tương đương 12%/mệnh giá).

Ngân hàng đang xin phép tăng vốn từ 12.101 tỷ VND lên 13.223 tỷ VND.

39. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban điều hành phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2010.

Người lập:

Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng Kế toán Tài chính

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán Trưởng

31 -03- 2010

Người duyệt:

Nguyễn Thị Tâm



Phó Tổng Giám đốc

